

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 236/CV-Water/Env ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Khu công nghiệp Long Bình (Amata)” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa, địa chỉ tại Khu công nghiệp Long Bình (Amata), thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) có địa chỉ tại phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Long Bình (Amata).

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000132 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 1994, chứng nhận thay đổi lần thứ 09 ngày 30 tháng 6 năm 2015; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600265395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 1994, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 12 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 3600265395.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp; các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 07 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
3	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt (<i>không bao gồm công đoạn nhuộm, trừ Công ty TNHH YKK Việt Nam và Công ty TNHH Lovetex Industrial Việt Nam</i>)	C131
4	Sản xuất hàng dệt khác	C139
5	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C141
6	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	C143
7	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự; sản xuất yên đệm	C1512
8	Sản xuất giày, dép	C152
9	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	C1629
10	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	C1701
11	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	C1702
12	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C1709
13	In ấn (bao bì giấy)	C1811
14	Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	C201
15	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	C2021
16	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	C20221
17	Sản xuất mực in	C20222
18	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	C2023
19	Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu	C2029
20	Sản xuất sợi nhân tạo	C203
21	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C210
22	Sản xuất sản phẩm từ cao su	C221
23	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C222
24	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C231
25	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	C2392
26	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	C2393
27	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	C2395
28	Sản xuất sắt, thép, gang (<i>không sản xuất trực tiếp từ quặng</i>)	C241
29	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (<i>không sản xuất trực tiếp từ quặng</i>)	C242
30	Đúc kim loại	C243
31	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	C251
32	Rèn, dập, ép và cán kim loại (<i>không có rèn và luyện bột kim loại</i>)	C2591
33	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (<i>không bao gồm công đoạn xi mạ, trừ Công ty TNHH Schaeffler Việt Nam, Công ty TNHH Daikan Việt Nam, Công ty TNHH Mitsuba Việt Nam, Công ty TNHH VP Components Việt Nam và Công ty TNHH Major Craft Việt Nam</i>)	C2592
34	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	C2593

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
35	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	C2599
36	Sản xuất linh kiện điện tử	C261
37	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	C262
38	Sản xuất thiết bị truyền thông	C263
39	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C264
40	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ	C265
41	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	C267
42	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	C268
43	Sản xuất thiết bị điện	C27
44	Sản xuất máy thông dụng	C281
45	Sản xuất máy chuyên dụng	C282
46	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C291
47	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C293
48	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C309
49	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C310
50	Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan	C321
51	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	C323
52	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	C324
53	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C325
54	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (<i>trừ loại hình sản xuất có sử dụng amiăng</i>)	C329
55	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	C3311
56	Sửa chữa máy móc, thiết bị	C3312
57	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	C332
58	Điện mặt trời (<i>sản xuất và tiêu thụ bên trong Khu công nghiệp Long Bình (Amata)</i>)	D35116
59	Điện khác (<i>chỉ có Nhà máy phát điện Diesel Amata của Công ty TNHH Điện lực Amata (Biên Hòa)</i>)	D35119
60	Truyền tải và phân phối điện	D3512
61	Phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D35202
62	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí (<i>không sử dụng nhiên liệu từ dầu mỏ, than đá</i>)	D35301
63	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan	G46613
64	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	G4741
65	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H521
66	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	H522

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
67	Xuất bản phần mềm	J5820
68	Hoạt động viễn thông có dây	J6110
69	Hoạt động viễn thông khác	J6190
70	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J620
71	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công thông tin	J631
72	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	L6810
73	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt (<i>Vệ sinh container</i>)	N8129
74	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	S962

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Diện tích đã được giao đất và hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp: 487,71 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2030).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;
- Cổng thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa;
- Lưu: VT, KSONMT, CN&NH.Liem.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Long Bình (Amata) đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata).
- Nguồn số 02: Nước thải từ rửa dụng cụ phòng thí nghiệm, vệ sinh thiết bị, vệ sinh song chắn rác, máy ép bùn tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata).
- Nguồn số 03: Nước thải từ khu văn phòng điều hành và Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Long Bình (Amata).
- Nguồn số 04: Nước thải từ Khu thương mại Amata (lưu lượng tối đa 400 m³/ngày).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý xả ra suối Chùa, rồi chảy ra suối Bà Lúa, cuối cùng đổ ra sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Khu công nghiệp Long Bình (Amata) tại phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1209002; Y = 405105

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 12.000 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) qua mương quan trắc nước thải sau xử lý (nằm trong khuôn viên Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata)) chảy ra suối Chùa, sau đó chảy ra suối Bà Lúa và cuối cùng đổ ra sông Đồng Nai.

- Hình thức xả: Xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A; các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6 – 9		
3	COD	mg/l	60,75		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5		
5	Amoni (theo N)	mg/l	4,05		
6	Màu	Pt/Co	50		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3		
8	Asen (As)	mg/l	0,0405		
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,00405		
10	Chì (Pb)	mg/l	0,081		
11	Cadmi (Cd)	mg/l	0,0405		
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,0405		
13	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,162		
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,62		
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43		
16	Niken (Ni)	mg/l	0,162		
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,405		
18	Sắt (Fe)	mg/l	0,81		
19	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/l	0,0567		
20	Tổng phenol	mg/l	0,081		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
22	Sulfua (S ²⁻)	mg/l	0,162		
23	Florua (F ⁻)	mg/l	4,05		
24	Tổng nitơ	mg/l	16,2		
25	Tổng phot pho	mg/l	3,24		
26	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	405		
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Coliform	MPN/100ml	3.000		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,0405	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,243		
33	Tổng PCB	mg/l	0,00243		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải từ các nguồn phát sinh được thu gom về nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) (tổng công suất 12.000 m³/ngày) để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) bao gồm 03 mô đun xử lý nước thải với tổng công suất 12.000 m³/ngày (24 giờ).

1.2.1. Công trình xử lý nước thải số 03 (mô đun 03):

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Máy tách rác thô → Bể gom chung → Máy tách rác tinh → Bể thu cát, tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Cụm 02 bể sinh học thiếu khí → Cụm 03 bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc chung → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/ngày (24 giờ).

1.2.2. Công trình xử lý nước thải số 04 (mô đun 04) và số 05 (mô đun 05):

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Máy tách rác thô → Bể gom chung → Máy tách rác tinh → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Cụm 02 bể SBR → Bể khử trùng → Mương quan trắc chung → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- Công suất thiết kế:

+ Mô đun 04: 2.000 m³/ngày (24 giờ).

+ Mô đun 05: 5.000 m³/ngày (24 giờ).

1.2.3. Hóa chất sử dụng: NaOH, Al₂(SO₄)₃, Polyme anion, Polyme cation, NaClO (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc chung sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata), trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào tại 03 mô đun xử lý nước thải, đầu ra tại mương quan trắc), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng hồ sự cố có dung tích thiết kế 15.000 m³ để lưu chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải.
- Thường xuyên kiểm tra các đường ống, thiết bị để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, điều chỉnh giảm lưu lượng nước thải đi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, lượng nước thải còn lại được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Một phần nước thải sau xử lý được đưa về hồ sự cố cho đến khi nước thải trong hồ sự cố đạt giới hạn tiếp nhận đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung và được bơm quay trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

+ Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, đóng van xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận, nước thải vượt quy chuẩn được dẫn về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được quay trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

+ Trường hợp xảy ra sự cố nhưng vẫn còn mô đun của hệ thống xử lý nước thải tập trung hoạt động và có thể đáp ứng khả năng xử lý, nước thải được phân phối về các mô đun không bị sự cố để xử lý.

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng khả năng xử lý (cả 3 mô đun xử lý nước thải xảy ra sự cố, không đáp ứng khả năng xử lý), nước thải được bơm ra hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata):

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			Cơ sở chỉ xả nước thải sinh hoạt	Các cơ sở khác
1	Nhiệt độ	°C	40	40
2	pH	-	6 - 9	6 - 9
3	Màu (pH=7)	Pt/Co	50	50
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	500	500
5	COD	mg/l	800	530
6	TSS	mg/l	200	200
7	Asen (As)	mg/l	0,041	0,041
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0041	0,0041
9	Chì (Pb)	mg/l	0,081	0,081

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			Cơ sở chỉ xả nước thải sinh hoạt	Các cơ sở khác
10	Cadmi (Cd)	mg/l	0,041	0,041
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,041	0,041
12	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,162	0,162
13	Đồng (Cu)	mg/l	1,62	1,62
14	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43	2,43
15	Niken (Ni)	mg/l	0,162	0,162
16	Mangan (Mn)	mg/l	0,41	0,41
17	Sắt (Fe)	mg/l	0,81	0,81
18	Thiếc (Sn)	mg/l	0,2	0,2
19	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,0567	0,0567
20	Tổng Phenol	mg/l	0,081	0,081
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05	4,05
22	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	10
23	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,162	0,162
24	Florua (F ⁻)	mg/l	4,05	4,05
25	Amoni (tính theo N)	mg/l	70	20
26	Tổng Nitơ	mg/l	80	30
27	Tổng Phốt pho	mg/l	5	5
28	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	405	405
29	Clo dư	mg/l	0,81	0,81
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,041	0,041
31	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243	0,243
32	Tổng PCB	mg/l	0,003	0,003
33	Coliform	MPN/100ml	3.000	3.000
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0

Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa phải bảo đảm thỏa thuận thống nhất với các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp về tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý nước thải đã nêu tại Mục 1.2 Phần B Phụ lục này do:

- Công trình xử lý nước thải số 03 (mô đun 03): đã hoàn thành vận hành thử nghiệm và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai kiểm tra, xác nhận tại Công văn số 8802/STNMT-CCBVM ngày 05 tháng 11 năm 2020;

- Công trình xử lý nước thải số 04 (mô đun 04) và số 05 (mô đun 05): không có thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần đã được cấp là Giấy xác nhận hoàn thành công

trình bảo vệ môi trường số 46/GXN-TCMT ngày 11 tháng 6 năm 2014 và Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 62/GXN-TCMT ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Tổng cục Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, bảo đảm các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải; phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy thổi khí của cụm bể sinh học hiếu khí tại mô đun 03.
- Nguồn số 02: Máy thổi khí, máy khuấy của bể SBR tại mô đun 04.
- Nguồn số 03: Máy thổi khí, máy khuấy của bể SBR tại mô đun 05.
- Nguồn số 04: Máy ép bùn của mô đun 03 và mô đun 04.
- Nguồn số 05: Máy ép bùn của mô đun 05.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1209385; Y = 406006.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1209337; Y = 405033.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1209314; Y = 405977.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1209345; Y = 405985.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1209351; Y = 406002.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 05	10
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	150
3	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	150
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 03	50
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	50
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm có các thành phần nguy hại	19 05 02	150
7	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	19 02 05	30
TỔNG KHỐI LƯỢNG			590

1.2 Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn từ máy tách rác	13.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG		13.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	48
TỔNG KHỐI LƯỢNG		48

1.4. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp	12 06 05	1.773.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			1.773.000

Thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Thùng có nắp đậy, bao bì.

2.1.2. *Kho lưu chứa:* Diện tích: 29 m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* Thùng chứa kín bằng inox có bọc túi PP.

2.2.2. *Kho lưu chứa:* Không bố trí kho lưu chứa riêng chất thải rắn công nghiệp thông thường, khu vực đặt các thùng chứa có sàn bê tông, bờ bao và hố thu gom nước thải.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:* Thùng có nắp đậy.

2.3.2. *Kho lưu chứa:* Không bố trí kho lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:* Thùng chứa.

2.3.2. *Kho lưu chứa:*

- Khu vực kho lưu chứa bùn sau khi ép có tổng diện tích khoảng 3.916 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che, nền bê tông, có bố trí rãnh thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Các hạng mục, công trình hạ tầng của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) trên diện tích 163,224 ha, bao gồm cả hệ thống thu gom, thoát nước mưa và hệ thống thu gom, thoát nước thải.

2. Công ty chỉ được triển khai thực hiện đối với phần diện tích đất đã hoàn thành thủ tục pháp lý về đất đai, quy hoạch.

3. Sau khi hoàn thành việc đầu tư bổ sung, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.